

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 954/2020/HNGĐ-ST

Ngày 24 tháng 7 năm 2020

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân

2. Ông Trần Văn Phủ

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2115/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Ngọc A**

Sinh năm: 1981

Địa chỉ: 558/23A đường M, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh
(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông **Trần Văn B**

Sinh năm: 1975

Địa chỉ: 352/1 đường M, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trần Văn B đăng ký kết hôn năm 2003 tại Ủy ban nhân dân phường K, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 134, quyển số 01, ngày 31/7/2003). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện. Bản chính giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc.

Trong thời gian chung sống, đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do sự không hòa hợp về mặt tính cách, quan điểm sống. Ông B không quan tâm, chăm sóc gia đình, chỉ suốt ngày nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ. Ông B không tôn trọng bà A, ông B thường hay chửi mắng bà kể cả lúc đang đi ngoài đường. Bà A đã nhiều lần góp ý, hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn giữa các bên đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn B. Bà A và ông B đã ly thân từ tháng 2 năm 2014 cho đến nay.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Ngọc Tú Thanh - sinh ngày 28/5/2004 và Trần Ngọc Bảo Châu - sinh ngày 30/4/2007. Bà A yêu cầu giao trẻ Thanh và trẻ Châu cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ Thanh và trẻ Châu. Bà A là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ Thanh và trẻ Châu từ khi sinh trẻ Thanh và trẻ Châu được sinh ra cho đến nay. Bà A đang là công nhân của Công ty TNHH một thành viên Danuvina tại Khu chế xuất Linh Trung 1, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Mức thu nhập hàng tháng là 7.500.000 đồng. Bà A làm việc giờ hành chính từ 7 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút mỗi ngày. Bên cạnh đó, bà A sống chung với cha mẹ ruột của bà nên sẽ nhận được sự hỗ trợ của cha mẹ trong việc chăm sóc trẻ Thanh và trẻ Châu.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - ông Trần Văn B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Ông B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Trần Văn B vắng mặt không có lý do. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà A vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nên không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 11/12/2019, Tòa án ban hành Quyết định số 2263/QĐCCTLCC gửi Công an phường X, quận Y xác minh nơi cư trú của bị đơn và Quyết định số 2264/QĐCCTLCC gửi Ủy ban nhân dân phường X, quận Y xác minh tình trạng hôn nhân của các đương sự.

Ngày 11/12/2019, ngày 20/02/2020 và ngày 05/5/2020, Thẩm phán ban hành thông báo về phiên họp khiếm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 03/01/2020, ngày 13/3/2020 và ngày 28/5/2020, Thẩm phán tiến hành phiên họp khiếm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Về việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng: Đối với nguyên đơn, Cán bộ Tòa án đã tổng đạt trực tiếp các văn bản. Đối với bị đơn, Cán bộ Tòa án tổng đạt trực tiếp và niêm yết công khai các văn bản.

Ngày 01/6/2020, Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐXXST-HNGĐ ghi nhận thời gian xét xử là 08 giờ 00 phút ngày 26/6/2020.

Ngày 03/6/2020, Tòa án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát kèm hồ sơ vụ án.

Ngày 26/6/2020, thay mặt Hội đồng xét xử, Thẩm phán ban hành Quyết định hoãn phiên tòa lý do bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ nhất.

Tuy nhiên, còn một số vi phạm như vi phạm thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý cho các đương sự quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay bị đơn không thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

Tòa đã tổng đạt xét xử hợp lệ triệu tập bị đơn là ông Trần Văn B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 26 tháng 6 năm 2020 và lần 2 mở ngày 24 tháng 7 năm 2020 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 134, quyền số 01 do Ủy ban nhân dân phường K, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trần Văn B ngày 31 tháng 7 năm 2003 cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Trần Văn B là hôn nhân hợp pháp.

Về phía bà A khai, trong thời gian chung sống, đôi bên đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do sự không hòa hợp về mặt tính cách, quan điểm sống. Ông B không quan tâm, chăm sóc gia đình, chỉ suốt ngày nhậu nhẹt, ghen tuông vô cớ. Ông B không tôn trọng bà A, thường hay chửi mắng bà kể cả lúc đang đi ngoài đường. Bà A đã nhiều lần góp ý, hòa giải đề hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng mâu thuẫn giữa giữa các đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông Trần Văn B. Bà A và ông B đã ly thân từ tháng 02 năm 2014 cho đến nay.

Về phía ông B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập ông B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để ông B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng ông B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ ông B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của bà A và ông B, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này

không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của bà A và ông B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà A xác nhận có 02 con chung là Trần Ngọc Tú C - sinh ngày 28/5/2004 và Trần Ngọc Bảo D - sinh ngày 30/4/2007. Bà A yêu cầu giao trẻ C và trẻ D cho bà trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã lấy ý kiến của trẻ C và trẻ D, theo đó cả trẻ C và trẻ D đều trình bày hiện hai trẻ đang chung sống với bà A và đều có nguyện vọng muốn sống chung với bà A.

Với bé gái thì quá trình phát triển về tâm sinh lý rất cần sự gần gũi, chỉ bảo của mẹ. Bà A đang chung sống với trẻ C và trẻ D nên hơn ai hết bà A là người hiểu rõ nhất nhu cầu cũng như tâm tư tình cảm của hai trẻ. Nhận thấy, giao trẻ C và trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là hoàn toàn phù hợp với nguyện vọng và phù hợp với tình hình cuộc sống thực tế hiện nay của hai trẻ, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của hai trẻ.

Về cấp Bổng nuôi con: Bà A trình bày do bà có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D nên Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D, vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà A không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung.

- Về nợ chung: Bà A xác nhận không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật phí và lệ phí;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc A - sinh năm 1981 được ly hôn với ông Trần Văn B - sinh năm 1975.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Trần Ngọc Tú C - sinh ngày 28/5/2004 và Trần Ngọc Bảo D - sinh ngày 30/4/2007. Giao trẻ C và trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận việc bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ C và trẻ D.

Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp B dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0017122 ngày 04/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Y, thành phố Hồ Chí Minh; bà A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND quận Y;
- Chi Cục THADS quận Y;
- UBND Phường K, quận Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thiện Liên Hương

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

